

Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Bất Động Sản An Dương Thảo Điền
Số 81-83-85 Tòa nhà Fideco Tower, Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM.

Mẫu số: B01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		458,002,529,650	448,642,251,220
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		88,776,127,365	86,228,877,957
1. Tiền	111		88,776,127,365	86,228,877,957
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		360,305,038,439	354,539,580,308
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16,452,285,302	14,389,402,878
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		168,027,737,497	160,828,039,652
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		100,000,000,000	100,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		75,825,015,640	79,322,137,778
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4,263,636	
1. Hàng tồn kho	141		4,263,636	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,917,100,210	7,873,792,955
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92,585,600	92,585,600
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,824,514,610	7,781,207,355
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		811,394,576,638	758,603,419,441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		239,117,384,287	237,064,973,538
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5,582,253,378	3,529,842,629
- Nguyên giá	222		6,559,513,576	4,321,513,576
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(977,260,198)	(791,670,947)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		233,535,130,909	233,535,130,909
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		264,150,757,738	244,209,215,006
- Nguyên giá	231		269,672,325,093	248,425,357,072
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5,521,567,355)	(4,216,142,066)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		146,445,935,507	135,648,731,791
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		146,445,935,507	135,648,731,791
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		161,680,499,106	141,680,499,106
1. Đầu tư vào công ty con	251		42,000,000,000	22,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32,160,000,000	32,160,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		89,100,000,000	89,100,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,579,500,894)	(1,579,500,894)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
V Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,269,397,106,288	1,207,245,670,661
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		217,377,622,554	192,977,353,933
I. Nợ ngắn hạn	310		45,690,289,212	22,816,020,591
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6,612,332,237	7,514,306,091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		275,816	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,737,430,197	4,060,109,478
4. Phải trả người lao động	314		149,282,528	237,933,529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30,468,058,412	5,983,447,036
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		597,960,705	504,403,488

9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,503,149,315	1,753,420,969
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		421,800,002	562,400,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,200,000,000	2,200,000,000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		171,687,333,342	170,161,333,342
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		171,687,333,342	170,161,333,342
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,010,019,483,734	1,014,268,316,728
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,010,019,483,734	1,014,268,316,728
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		967,765,350,000	967,765,350,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		967,765,350,000	967,765,350,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(469,161,000)	(469,161,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42,723,294,734	46,972,127,728
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46,972,127,728	29,611,594,306
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4,248,832,994)	17,360,533,422
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,227,397,106,288	1,207,245,670,661

Lập, Ngày 26 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Nguyễn Tuyết Vân

Kế toán trưởng



Cao Thị Bích Đan

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Nhân Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1/2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			3 tháng đầu năm 2017	3 tháng đầu năm 2016	2017	2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3,672,516,236	3,958,377,214	3,672,516,236	3,958,377,214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3,672,516,236	3,958,377,214	3,672,516,236	3,958,377,214
4. Giá vốn hàng bán	11		3,427,210,491	426,283,704	3,427,210,491	426,283,704
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		245,305,745	3,532,093,510	245,305,745	3,532,093,510
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		725,310,800	2,506,186,814	725,310,800	2,506,186,814
7. Chi phí tài chính	22		3,287,108,832	316,556,778	3,287,108,832	316,556,778
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,287,108,832	316,556,778	3,287,108,832	
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,348,686,858	1,551,701,852	1,348,686,858	1,551,701,852
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(3,665,179,145)	4,170,021,694	(3,665,179,145)	4,170,021,694
11. Thu nhập khác	31				0	0
12. Chi phí khác	32		573,653,850		573,653,850	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(573,653,850)	0	(573,653,850)	0
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4,238,832,995)	4,170,021,694	(4,238,832,995)	4,170,021,694
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			834,004,339	0	834,004,339
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4,238,832,995)	3,336,017,355	(4,238,832,995)	3,336,017,355
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			(4,238,832,995)		(4,238,832,995)	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát						

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			34		34
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		37		37	

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

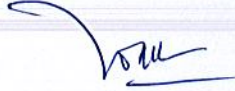
(**) Số liệu đối chiếu kỳ trước là số liệu của công ty mẹ do năm 2016 công ty không có bctc hợp nhất

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Ng. Tuyết Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

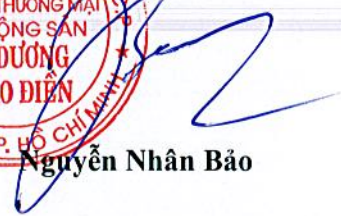


Cao Thị Bích Loan

TP HCM Ngày 26 tháng 04 năm 2017



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Nhân Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016(*)
1	2	3		5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		2,774,877,689	170,270,819,178
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(26,144,395,879)	(282,153,693,824)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(505,036,385)	(2,088,329,405)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(59,988,032)	(4,296,843,493)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(331,307,500)	(3,833,359,057)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		26,803,733,840	7,448,926,673
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1,376,034,327)	(9,495,012,047)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,161,849,406	(124,147,491,975)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(657,765,852)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(220,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			120,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(68,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			212,493,116,960
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	43,335,351,108
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,526,000,000	180,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(140,599,998)	(56,861,949,992)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,385,400,002	123,138,050,008
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2,547,249,408	42,325,909,141
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		86,228,877,957	43,902,968,816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	88,776,127,365	86,228,877,957

* Số liệu đối chiếu là số liệu của công ty mẹ do năm 2016 công ty không có BCTC hợp nhất

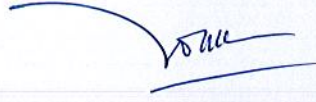
Lập, Ngày tháng 04 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



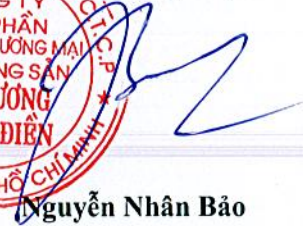
Đỗ N. Tuyết Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Cao Thị Bích Loan

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Nhân Bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN /HN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu số 4103007249 ngày 10/07/2007, sau đó thay đổi sang mã số 0305087904. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận kinh doanh lần thứ 10 ngày 06 tháng 05 năm 2016.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà; Kinh doanh khu dân cư, khu du lịch và khu vui chơi giải trí; công trình công cộng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao ngoài trời.
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh nhà cửa và các Công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác. Vệ sinh bể bơi hoặc bảo dưỡng. Dịch vụ tẩy uế và diệt trùng;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Bể bơi và sân vận động; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ dược phẩm);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường thủy. Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu. Hoạt động hoa tiêu, lái dất, đưa tàu cập bến. Hoạt động của tàu, xà lan, lash, hoạt động cứu hộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán thiết bị phụ tùng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, đồ gỗ xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng ô tô. Mua bán phụ tùng xe máy.

Tổng số các công ty con:1

Danh sách công ty con quan trọng được hợp nhất:1

- Tên công ty: Công Ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư G Invest
- Địa chỉ: P1901 (Tầng 19) Mê Linh Point Tower, số 02 Ngõ Đức Kế, P Bến Nghé, Quận 01, Tp HCM
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

Công ty có trụ sở chính tại địa điểm sau

Trụ sở chính

Địa điểm
Số 81-83-85 Tòa nhà Fideco Tower, Đường Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN /HN

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN /HN

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN /HN

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chi được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không tiến hành trích khấu hao với các tài sản này.

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN /HN

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 30 đến 40 năm.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN /HN

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN /HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	31/03/2017		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	67.310.457.551	-	2.803.803.954	-
Tiền gửi ngân hàng	21.465.669.814	-	83.425.074.003	-
Cộng	88.776.127.365	-	86.228.877.957	-
2. Phải thu khách hàng ngắn hạn				
	31/03/2017		Đầu năm	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.452.285.302	-	14.389.402.878	-
Cộng	16.452.285.302	-	14.389.402.878	-
3. Trả trước người bán				
	31/03/2017		Đầu năm	
a. Trả trước người bán ngắn hạn	168.027.737.497	-	160.828.039.652	-
b. Trả trước người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	168.027.737.497	-	160.828.039.652	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn				
	31/03/2017		Đầu năm	
- Công ty TNHH Giải Pháp Dịch vụ Khách hàng Tích hợp (*)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Cộng	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-

(*) Cho vay ngắn hạn theo hợp đồng số 012016 ngày 26 tháng 01 năm 2016 với lãi suất 11%, thời gian cho vay 1 năm.

5. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	75.825.015.640	-	79.322.137.778	-
b. Dài hạn	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN /HN

Cộng	75.825.015.640	-	79.322.137.778	-
------	----------------	---	----------------	---

6. Chi phí trả trước

	31/03/2017	Đầu năm
a. Ngắn hạn	92.585.600	92.585.600
- Các khoản khác	92.585.600	92.585.600
b. Dài hạn	-	-
Cộng	92.585.600	92.585.600

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	254.511.758	3.978.018.182	88.983.636	4.321.513.576
Mua trong năm	-	2.238.000.000	-	2.238.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	254.511.758	6.216.018.182	88.983.636	6.559.513.576
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	193.913.728	577.365.133	20.392.086	791.670.947
Khấu hao trong năm	9.089.706	170.938.067	5.561.478	185.589.251
Số dư cuối năm	203.003.434	748.303.200	25.953.564	977.260.198
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	60.598.030	3.400.653.049	68.591.550	3.529.842.629
Tại ngày cuối năm	51.508.324	5.467.714.982	63.030.072	5.582.253.378

- Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để cầm cố, thế chấp tại 31/03/2017 là: 5.467.714.982 VND.

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	233.535.130.909	233.535.130.909
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	233.535.130.909	233.535.130.909
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN /HN

GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	233.535.130.909	233.535.130.909
Tại ngày cuối năm	233.535.130.909	233.535.130.909

- Giá trị còn lại của tài sản vô hình dùng để cầm cố, thế chấp tại 31/03/2017 là: 60.187.500.000 VND.

9. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	72.317.985.000	176.107.372.072	248.425.357.072
Do mua sắm			
Đầu tư XDCB hoàn thành		21.246.968.021	21.246.968.021
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	72.317.985.000	197.354.340.093	269.672.325.093
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	4.216.142.066	4.216.142.066
Khấu hao trong năm		1.305.425.289	1.305.425.289
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	-	5.521.567.355	5.521.567.355
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	72.317.985.000	171.891.230.006	244.209.215.006
Tại ngày cuối năm	72.317.985.000	191.832.772.738	264.150.757.738

- Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2016 là: 200.576.579.819 VND.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017	Đầu năm
- Dự án Quận 9	41.000.000.000	41.000.000.000
- Dự án Center Point	88.215.997.600	83.419.348.094
- Công trình xây dựng cơ bản dở dang khác	17.229.937.907	11.229.383.697
Cộng	146.445.935.507	135.648.731.791

- Giá trị chi phí Xây dựng cơ bản dở dang (Quyền sử dụng đất đang đầu tư) cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2016 là: 80.000.000.000 VND

□

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN /HN

11. Đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
* Đầu tư vào Công ty con	42.000.000.000	-	-	22.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư G Invest (*)	42.000.000.000	-	-	22.000.000.000
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	32.160.000.000	-	(3.202.783)	32.160.000.000
- Công ty TNHH Miền Đông Thảo	8.160.000.000	-	(3.202.783)	8.160.000.000
- Công ty TM &XD Long Sơn	-	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và TM ASCENTRO	24.000.000.000	-	-	24.000.000.000
* Đầu tư vào đơn vị khác	89.100.000.000	-	(1.576.298.111)	89.100.000.000
- Công ty Cổ phần Glenwood Horeca	5.100.000.000	-	(1.416.836.669)	5.100.000.000
- Công ty CP Phát triển nhà G Homes	84.000.000.000	-	(159.461.442)	84.000.000.000
Cộng	163.260.000.000	-	(1.579.500.894)	143.260.000.000

(*) Công ty mới được thành lập và hoạt động từ ngày 16/12/2016

(**) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chi đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2016. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

• Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 31/12/2016:

Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con	Quận 1 -TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty liên kết	Thành Phố Vũng Tàu, Bà Rịa, Vũng Tàu	30%	30%	Kinh doanh lưu hành nội địa, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống
Công ty liên kết	Quận 1 -TP. Hồ Chí Minh	48%	48%	Kinh doanh thương mại nông, thủy sản
Đầu tư vào đơn vị khác	Quận 1 -TP. Hồ Chí Minh	16,8%	16,8%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác,...
Đầu tư vào đơn vị khác	Quận 2 -TP. Hồ Chí Minh	18,89%	18,89%	Kinh doanh bất động sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN /HN

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Đầu tư Cao su Quảng Nam	6.612.332.237	6.612.332.237	7.514.306.091	7.514.306.091
- Công ty Cổ Phần GLENWOOD HORECA	3.683.365.000	3.683.365.000	3.683.365.000	3.683.365.000
- Các khoản phải trả người bán khác	1.684.776.825	1.684.776.825	3.128.776.825	3.128.776.825
	1.244.190.412	702.164.266	702.164.266	702.164.266
	-	-	-	-
b. Phải trả người bán dài hạn				
Cộng	6.612.332.237	6.612.332.237	7.514.306.091	7.514.306.091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.880.701.657		331.307.500	3.549.394.157
Thuế thu nhập cá nhân	179.407.821	8.628.219		188.036.040
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	4.060.109.478	13.628.219	336.307.500	3.737.430.197

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2017	Đầu năm
Lãi vay phải trả	6.301.805.555	2.689.305.555
Trích trước chi phí khác	24.166.252.857	3.294.141.481
Cộng	30.468.058.412	5.983.447.036

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2017	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	45.100.153	39.127.319
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.164.715.828	1.426.960.316
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	293.333.334	287.333.334
Cộng	1.503.149.315	1.753.420.969

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Các khoản vay dài hạn từ 1 năm trở xuống	421.800.002	421.800.002		140.599.998	562.400.000	562.400.000
+ Ngân hàng Seabank (2)	421.800.002	421.800.002		140.599.998	562.400.000	562.400.000
b. Vay dài hạn						
Từ 1 năm đến 5 năm	171.687.333.342	171.687.333.342	1.526.000.000		170.161.333.342	170.161.333.342
- Ngân hàng Hong Leong (1)	171.687.333.342	171.687.333.342	1.526.000.000		170.161.333.342	170.161.333.342
- Ngân hàng Seabank (2)	1.526.000.000	-				
- Trái Phiếu phát hành (3)	1.640.333.342	1.640.333.342			1.640.333.342	1.640.333.342
Trên 5 năm	168.521.000.000	168.521.000.000			168.521.000.000	168.521.000.000
Cộng	172.109.133.344	172.109.133.344	1.526.000.000	140.599.998	170.723.733.342	170.723.733.342

Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 31/03/2017:

- (1) Vay ngân hàng TNHH Một Thành Viên Hong Leong Việt Nam theo hợp đồng:
+ Hợp đồng tín dụng số HCM/2017/031/VF/HĐTD ngày 06/20/2017, số tiền cho vay: 1.526.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất cho vay kể từ lần giải ngân đầu tiên đến 06/20/2019 là 7,5 % và cộng biên độ 2,6% . Mục đích vay: mua xe ô tô BKS 51G-299.08. Tài sản đảm bảo là xe ô tô BKS 51G-299.08
- (2) Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 182715/HĐTD-TD/H/ĐN ngày 03/11/2015, số tiền cho vay: 2.812.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất cho vay: trong 12 tháng đầu là 7% và được thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: mua xe ô tô BKS 51F-512.81. Tài sản đảm bảo là: xe ô tô BKS 51F-512.81.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

- (3) Trái phiếu phát hành: Công ty phát hành trái phiếu theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 131016/QĐ-HĐQT ngày 13/10/2016 với số lượng trái phiếu là 170 trái phiếu với mệnh giá: 1.000.000.000 VND. Kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 26/10/2016, lãi suất 8,5%/năm cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên. Lãi suất các kỳ tiếp theo được tính bằng tổng 2,6%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng thanh toán lãi cuối kỳ được công bố tại hội sở/sở giao các ngân hàng: BIDV; Vietinbank; Vietcombank và VIBbank. Tài sản đảm bảo là 05 (năm) Quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền trên đất.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	967.765.350.000	(469.161.000)	29.611.594.306	996.907.783.306
Lãi trong năm trước	-	-	17.750.533.422	17.750.533.422
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Số dư cuối năm	967.765.350.000	(469.161.000)	46.972.127.728	1.014.268.316.728
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	967.765.350.000	(469.161.000)	46.792.127.728	1.014.268.316.728
Lãi trong kỳ	-	-	(4.238.832.995)	(4.238.832.995)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	(9.999.999)	(9.999.999)
Số dư cuối năm	967.765.350.000	(469.161.000)	42.723.294.734	1.010.019.483.734

17.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> Cổ phiếu	<u>Đầu năm</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	96.776.535	96.776.535
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	96.776.535	96.776.535
Cổ phiếu phổ thông	96.776.535	96.776.535
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	96.776.535	96.776.535
Cổ phiếu phổ thông	96.776.535	96.776.535
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

	<u>31/03/2017</u>	<u>Năm trước</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu	3.672.516.236	79.438.483.528
Doanh thu bán hàng và dịch vụ đã cung cấp	3.672.516.236	79.438.483.528
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	<u>3.672.516.236</u>	<u>79.438.483.528</u>
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	3.427.210.491	63.254.684.056
Cộng	<u>3.427.210.491</u>	<u>63.254.684.056</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	725.310.800	10.252.803.171
Lãi chênh lệch tỷ giá		955.165
Lãi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		2.250.000.000
Lãi thanh lý công ty liên kết		5.000.000.000
Cộng	<u>725.310.800</u>	<u>17.503.758.336</u>
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.287.108.832	6.970.862.243
Lỗ chênh lệch tỷ giá		1.715.891
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		1.455.796.416
Cộng	<u>3.287.108.832</u>	<u>8.428.374.550</u>
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		499.543.662
Chi phí nhân viên quản lý	508.652.685	2.551.149.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	301.390.768	256.750.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.312.240	1.921.402.064
Chi phí khác bằng tiền	418.331.165	1.280.030.243
Cộng	<u>1.348.686.858</u>	<u>6.508.876.573</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

6. Lợi nhuận khác

	<u>31/03/2017</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	0	3.725.697.500
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.655.000.000
Thu nhập khác		70.697.500
Chi phí khác	573.653.850	170.000.000
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Chi phí khác	573.653.850	170.000.000
Lợi nhuận khác	(573.653.850)	3.555.697.500

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>31/03/2017</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	(4.238.832.995)	17.179.576.278
Điều chỉnh tăng	661.258.582	821.010.275
Chi phí không hợp lý hợp lệ	661.258.582	821.010.275
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(3.577.574.413)	18.000.586.553
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		3.960.129.042
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	884.196.327
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	4.844.325.369

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.577.574.413)	12.335.250.909
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.577.574.413)	12.335.250.909
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	96.776.535	70.841.265
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(37)	174

Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		499.543.662
Chi phí nhân công	508.652.685	2.551.149.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	301.390.768	4.113.900.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.312.240	7.310.188.934
Chi phí khác bằng tiền	418.331.165	4.957.070.243
Cộng	1.348.686.858	19.431.852.693

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Miền Đông Thảo	Công ty liên kết
Công ty CP Phát triển nhà G HOMES	Ông Nguyễn Nhân Bảo là đồng Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
Công ty Cổ phần Glenwood Horeca	Công ty có vốn đầu tư khác

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty CP Phát triển nhà G HOMES	Cung cấp dịch vụ	89.013.795
Công ty Cổ phần Glenwood Horeca	Cung cấp dịch vụ	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Glenwood Horeca	Thuê cung cấp dịch vụ	960.000.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2017	Số đầu năm
Công ty TNHH Miền Đông Thảo	Phải thu khác	60.100.000.000	60.100.000.000
Công ty CP Phát triển nhà G HOMES	Phải thu khách hàng	157.290.054	68.276.259
Công ty Cổ phần Glenwood Horeca	Phải thu khách hàng	1.100.000.000	158.000.000
Công ty Cổ phần Glenwood Horeca	Phải trả người bán	1.684.776.825	3.128.776.825

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chủ yếu tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2017	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.776.127.365	86.228.877.957
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.277.300.942	93.711.540.656
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư dài hạn	161.680.499.106	141.680.499.106
Cộng	442.733.927.413	421.620.917.719
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	172.109.133.344	170.723.733.342
Phải trả người bán và phải trả khác	8.115.481.552	9.267.727.060
Chi phí phải trả	30.468.058.412	5.983.447.036
Cộng	210.692.673.308	185.974.907.438

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH				
Tại ngày 31/03/2017				
Các khoản vay	421.800.002	171.687.333.342	-	172.109.133.344
Phải trả người bán và phải trả khác	8.115.481.552	-	-	8.115.481.552
Chi phí phải trả	30.468.058.412	-	-	30.468.058.412
Cộng	39.005.339.966	171.687.333.342	-	210.692.673.308
Tại ngày 01/01/2017				
Các khoản vay	562.400.000	170.161.333.342	-	170.723.733.342
Phải trả người bán và phải trả khác	9.267.727.060	-	-	9.267.727.060
Chi phí phải trả	5.983.447.036	-	-	5.983.447.036
Cộng	15.813.574.096	170.161.333.342	-	185.974.907.438
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Tại ngày 31/03/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.776.127.365	-	-	88.776.127.365
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.277.300.942	-	-	92.277.300.942
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	161.680.499.106	-	161.680.499.106
Cộng	281.053.428.307	161.680.499.106	-	442.733.927.413
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.228.877.957	-	-	86.228.877.957
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.711.540.656	-	-	93.711.540.656
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	141.680.499.106	-	141.680.499.106
Cộng	279.940.418.613	141.680.499.106	-	421.620.917.719

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/03/2017

5. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc kỳ kế toán.


6. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán.




Nguyễn Nhân Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày tháng 04 năm 2017


Cao Thị Bích Loan
Kế toán trưởng


Đỗ Nguyễn Tuyết Vân
Người lập biểu